ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

BÀI 1: CẠNH TRANH

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Sự tranh đua giữa các chủ thể kinh tế nhằm có được những ưu thế trong sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, qua đó thu được lợi ích tối đa là nội dung của khái niệm

A. lợi nhuận. **B.** tranh giành. **C.** cạnh tranh. **D.** đấu tranh.

Câu 2: Trong nền kinh tế thị trường, một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là do có sự khác nhau về

A. điều kiện sản xuất. **B.** giá trị thặng dư.

C. nguồn gốc nhân thân. **D.** quan hệ tài sản.

Câu 3: Trong nền kinh tế thị trường, một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là do có sự khác nhau về

A. quan hệ gia đình. **B.** chính sách đối ngoại.

C. lợi ích. **D.** giá trị thặng dư.

Câu 4: Do sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh là một trong những

A. mục đích của cạnh tranh. **B.** nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

C. vai trò của cạnh tranh. **D.** tính chất của cạnh tranh.

Câu 5: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành lợi ích tối đa về mình đã không ngừng

A. hủy hoại môi trường tự nhiên. **B.** đầu cơ tích trữ hàng hóa.

C. làm giả thương hiệu. **D.** cải tiến kĩ thuật công nghệ .

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành lợi ích tối đa về mình đã không ngừng

A. nâng cao trình độ người lao động. **B.** kích thích đầu cơ găm hàng.

C. khai thác cạn kiệt tài nguyên. **D.** hủy hoại môi trường tự nhiên.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành lợi ích tối đa về mình đã không ngừng

A. phân bổ linh hoạt các nguồn lực. **B.** bán hàng giả gây rối thị trường.

C. xả trực tiếp chất thải ra môi trường. **D.** hủy hoại tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành lợi ích tối đa về mình đã không ngừng

A. hủy hoại tài nguyên môi trường. **B.** sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

C. tung tin bịa đặt về đối thủ. **D.** hướng tới những điều kiện sản xuất tốt nhất.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành lợi ích tối đa về mình đã không ngừng

A. triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh. **B.** nâng cao năng suất lao động

C. lạm dụng chất cấm. **D.** chạy theo lợi nhuận làm hàng giả

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh đã làm

A. tung tin bịa đặt về đối thủ. **B.** sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

C. lực lượng sản xuất phát triển **D.** chạy theo lợi nhuận làm hàng giả

Câu 11: Trong nền kinh tế thị trường, vai trò tích cực của cạnh tranh đã làm

A. nền kinh tế thị trường hoàn thiện. **B.** triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh.

C. tung tin bịa đặt về đối thủ. **D.** hủy hoại tài nguyên môi trường.

Câu 12: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế tìm các biện pháp để

A. làm giả thương hiệu. **B.** hạ giá thành sản phẩm.

C. đầu cơ tích trữ nâng giá . **D.** hủy hoại môi trường.

Câu 13: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** phản ánh mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Sử dụng những thủ đoạn phi pháp. **B.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. Giành nguồn nguyên nhiên vật liệu. **D.** Hạ giá thành sản phẩm.

Câu 14: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Áp dụng khoa học – kĩ thuật tiên tiến. **B.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

C. Giảm thiểu chi phí sản xuất. **D.** Bán hàng giả gây rối thị trường.

Câu 15: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Giành ưu thế về khoa học và công nghệ. **B.** Giành thị trường có lợi để bán hàng.

C. Hủy hoại tài nguyên môi trường. **D.** Tìm kiếm cơ hội đầu tư thuận lợi

Câu 16: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Khuyến mãi để thu hút khách hàng. **B.** Trốn lậu thuế.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **D.** Áp dụng khoa học tiên tiến.

Câu 17: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Nâng cao chất lượng cuộc sống. **B.** Tìm kiếm các hợp đồng có lợi.

C. Thu lợi nhuận cho người kinh doanh. **D.** Tung tin bịa đặt về đối thủ.

Câu 18: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Đầu cơ tích trữ hàng hóa. **B.** Giành ưu thế về khoa học công nghệ.

C. Giành nguồn nguyên liệu thuận lợi. **D.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

A. Đầu cơ tích trữ nâng giá . **B.** Hủy hoại môi trường.

C. Khai thác cạn kiệt tài nguyên. **D.** Giành những ưu thế trong sản xuất.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

A. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. **B.** Kiểm soát tăng trưởng kinh tế.

C. Giành những ưu thế trong tiêu thụ hàng hóa. **D.** Hạn chế sử dụng nhiên liệu.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường?

A. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. **B.** Khai thác cạn kiệt tài nguyên.

C. Thu được lợi ích tối đa. **D.** Hạn chế sử dụng nhiên liệu.

Câu 4: Trong nền kinh tế thị trường, nội dung nào dưới đây là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

A. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.

B. Sự tồn tại của một chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.

C. Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những chủ thể cạnh tranh.

D. Sự tồn tại một chủ sở hữu với tư cách là đơn vị kinh tế độc lập.

Câu 5: Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, không ngừng hoàn thiện nền kinh tế thị trường, thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội là biểu hiện của nội dung nào dưới đây của cạnh tranh?

A. Khái niệm của cạnh tranh. **B.** Nguyên nhân của cạnh tranh.

C. Vai trò của cạnh tranh. **D.** Mục đích của cạnh tranh.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế?

A. Hủy hoại tài nguyên môi trường. **B.** Triệt tiêu mọi lợi nhuận kinh doanh.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế **D.** Tăng cường đầu cơ tích trữ.

Câu 7: Hành vi nào dưới đây được xem là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

A. Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường. **B.** Khai thác tối đa mọi nguồn lực.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **D.** Kích thích sức sản xuất.

Câu 8: Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

A. Khuyến mãi giảm giá. **B.** Hạ giá thành sản phẩm.

C. Trốn lậu thuế . **D.** Tư vấn công dụng sản phẩm.

Câu 9: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của cạnh tranh không lành mạnh?

A. Áp dụng khoa học kĩ thuật tiên tiến. **B.** Khuyến mãi để thu hút khách hàng.

C. Hạ giá thành sản phẩm. **D.** Làm hàng giả, hàng nhái.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

A. Giành nguồn nguyên nhiên và các nguồn lực sản xuất khác.

B. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.

C. Giải quyết mâu thuẫn giữa các chủ thể kinh tế.

D. Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hóa.

Câu 11: Việc nhiều chủ sản xuất và kinh doanh hàng giả là phản ánh nội dung nào dưới đây của việc cạnh tranh không lành mạnh?

A. Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường **B.** Sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

C. Làm cho môi trường suy thoái. **D.** Triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh.

Câu 12: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế?

A. Cơ sở. **B.** Đòn bẩy. **C.** Nền tảng. **D.** Động lực.

BÀI 2: CUNG CẦU

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Số lượng hàng hóa, dịch vụ mà nhà cung cấp sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu của thị trường với mức giá cả được xác định trong khoảng thời gian nhất định được gọi là

A. cung. **B.** cầu. **C.** lạm phát. **D.** thất nghiệp.

Câu 2: Lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng mua với một mức giá nhất định trong khoảng thời gian xác định được gọi là

A. cung. **B.** cầu. **C.** lạm phát. **D.** thất nghiệp.

Câu 3: Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến cung là

A. giá cả các yếu tố đầu vào. **B.** nguồn gốc của hàng hóa.

C. chất lượng của hàng hóa. **D.** vị thế của hàng hóa đó.

Câu 4: Trong nền kinh tế thị trường, yếu tố nào dưới đây **không** ảnh hưởng tới cung hàng hóa?

A. Giá cả của hàng hóa đó. **B.** Thu nhập của người tiêu dùng.

C. Nguồn gốc xuất thân doanh nghiệp. **D.** Giá cả của các hàng hóa cùng loại.

Câu 5: Trong nền kinh tế thị trường, yếu tố nào dưới đây **không** ảnh hưởng tới cung hàng hóa?

A. Kỳ vọng của người sản xuất. **B.** Tâm trạng của người mua hàng.

C. Tâm lý của người tiêu dùng. **D.** Thị hiếu của người tiêu dùng.

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, nếu giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất như tiền công, giá nguyên vật liệu, tiền thuê đất,... giảm thì sẽ tác động như thế nào đến cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, nếu giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất như tiền công, giá nguyên vật liệu, tiền thuê đất,... tăng thì sẽ tác động như thế nào đến cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường, nếu công nghệ và kĩ thuật chưa được ứng dụng phổ biến thì năng suất lao động giảm và chi phí lao động sản xuất ra hàng hoá tăng từ đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với cung hàng hóa?

A. Cung bằng cầu. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung giảm xuống.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, nếu công nghệ và kĩ thuật hiện đại thì năng suất lao động tăng và chi phí lao động sản xuất ra hàng hoá giảm từ đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, nếu số lượng người cùng sản xuất một loại hàng hoá tăng lên thì cung về loại hàng hoá đó sẽ có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 11: Trong nền kinh tế thị trường, nếu số lượng người cùng sản xuất một loại hàng hoá giảm xuống thì cung về loại hàng hoá đó sẽ có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 12: Trong nền kinh tế thị trường, nếu nhà nước có chính sách giảm thuế đối với một mặt hàng nào đó thì sẽ làm cho cung hàng hóa về mặt hàng đó có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 13: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả của hàng hoá, dịch vụ nào đó đó trên thị trường có xu hướng tăng lên thì sẽ làm cho cầu về hàng hóa đó có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 14: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả của hàng hoá, dịch vụ nào đó trên thị trường có xu hướng giảm xuống thì sẽ làm cho cầu về hàng hóa đó có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 15: Trong nền kinh tế thị trường, khi thu nhập trung bình của người tiêu dùng tăng thì cầu về hàng hoá, dịch vụ cũng

A. không thay đổi. **B.** có xu hướng tăng.

C. không biến động. **D.** luôn cân bằng nhau.

Câu 16: Trong nền kinh tế thị trường, khi thu nhập trung bình của người tiêu dùng giảm xuống thì cầu về hàng hoá, dịch vụ cũng

A. không thay đổi. **B.** có xu hướng giảm.

C. không biến động. **D.** luôn cân bằng nhau.

Câu 17: Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung - cầu phản ánh sự tác động qua lại giữa

A. người bán và người bán. **B.** người mua và người mua.

C. người sản xuất với người tiêu dùng. **D.** người sản xuất và người đầu tư.

Câu 18: Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ cung - cầu phản ánh sự tác động qua lại giữa

A. người bán và người bán. **B.** người mua và người mua.

C. người bán và người mua. **D.** người sản xuất và người đầu tư.

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Khi thu nhập của người tiêu dùng tăng lên sẽ làm cho cầu về hàng hóa tăng lên từ đó thúc đẩy cung về hàng hóa

A. giảm xuống. **B.** tăng lên. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 2: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ tăng điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên. **C.** Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 3: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ giảm điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 4: Trong nền kinh tế thị trường, khi trên thị trường xảy ra hiện tượng cung lớn hơn cầu thì sẽ làm cho giá cả hàng hóa có xu hướng

A. tăng **B.** giảm **C.** giữ nguyên **D.** ổn định

Câu 5: Trong nền kinh tế thị trường, khi trên thị trường xảy ra hiện tượng cung bé hơn cầu thì sẽ làm cho giá cả hàng hóa có xu hướng

A. tăng **B.** giảm **C.** giữ nguyên **D.** ổn định

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, nhà sản xuất sẽ quyết định thu hẹp sản xuất, kinh doanh khi

A. cung giảm. **B.** cầu giảm. **C.** cung tăng. **D.** cầu tăng.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, nhà sản xuất sẽ quyết định mở rộng sản xuất, kinh doanh khi

A. cung giảm. **B.** cầu giảm. **C.** cung tăng. **D.** cầu tăng.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường, trường hợp nào dưới đây thì giá cả ổn định?

A. Cung > cầu. **B.** Cung = cầu. **C.** Cung < cầu. **D.** Cung khác cầu.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, nếu là người mua hàng, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây?

A. Cung = cầu. **B.** Cung < cầu. **C.** Cung > cầu. **D.** Cầu tăng.

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, nếu là người bán hàng, để có lợi, em chọn trường hợp nào sau đây?

A. Cung = cầu. **B.** Cung < cầu. **C.** Cung > cầu. **D.** Cầu tăng.

Câu 11: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả giảm thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

A. Cung tăng, cầu giảm. **B.** Cung giảm, cầu tăng.

C. Cung và cầu giảm. **D.** Cung và cầu tăng.

Câu 12: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả tăng thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

A. Cung tăng, cầu giảm. **B.** Cung giảm, cầu tăng.

C. Cung và cầu giảm. **D.** Cung và cầu tăng.

BÀI 3: LẠM PHÁT

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Khi mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế tăng một cách liên tục trong một thời gian nhất định được gọi là

A. cung cầu. **B.** cạnh tranh. **C.** lạm phát. **D.** thị trường.

Câu 2: Dấu hiệu cơ bản để nhận biết nền kinh tế đang ở trong thời kỳ lạm phát đó là sự

A. tăng mức giá chung các hàng hóa, dịch vụ. **B.** giảm giá hành hóa, dịch vụ.

C. gia tăng nguồn cung hàng hóa, dịch vụ. **D.** suy giảm nguồn cung hàng hóa, dịch vụ.

Câu 3: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng giá của hàng hóa và dịch vụ ở một con số, điều đó phản ánh

A. lạm phát không đáng kể. **B.** lạm phát phi mã.

C. siêu lạm phát. **D.** lạm phát vừa phải.

Câu 4: Trong nền kinh tế, khi lạm phát ở mức độ vừa phải thì giá cả hàng hóa, dịch vụ thường tăng ở mức

A. một con số. **B.** hai con số.

C. hai con số trở lên. **D.** không xác định

Câu 5: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng của giá cả hàng hóa, dịch vụ hằng năm từ 0% đến dưới 10% điều đó phản ánh

A. siêu lạm phát. **B.** lạm phát phi mã.

C. lạm phát vừa phải. **D.** lạm phát không đáng kể.

Câu 6: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng của giá cả hàng hóa, dịch vụ ở hai con số trở lên hằng năm, gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế, khi đó lạm phát ở mức

A. lạm phát vừa phải. **B.** lạm phát phi mã.

C. siêu lạm phát. **D.** lạm phát không đáng kể.

Câu 7: Trong nền kinh tế, lạm phát ở mức độ phi mã được thể hiện ở mức tăng giá chung các hàng hóa, dịch vụ từ

A. hai con số trở lên. **B.** một con số.

C. 0% đến dưới 10%. **D.** mọi ngành hàng.

Câu 8: Một trong nhưng nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là do

A. chi phí sản xuất không đổi. **B.** chi phí sản xuất giảm sâu.

C. các yếu tố đầu vào giảm. **D.** chi phí sản xuất tăng cao.

Câu 9: Một trong những nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là trong quá trình sản xuất có sự tăng giá của

A. các yếu tố đầu ra. **B.** các yếu tố đầu vào.

C. cung tăng quá nhanh. **D.** cầu giảm quá nhanh.

Câu 10: Khi các yếu tố đầu vào của sản xuất tăng lên sẽ đẩy chi phí sản xuất tăng cao khiến cho giá cả nhiều loại hàng hóa, dịch vụ trên thị trường tăng lên từ đó dẫn đến

A. lạm phát. **B.** thất nghiệp. **C.** khủng hoảng. **D.** cạnh tranh.

Câu 11: Một trong những nguyên nhân dẫn tới lạm phát trong nền kinh tế là do

A. cầu giảm mạnh. **B.** cầu tăng cao. **C.** cầu không tăng. **D.** cầu ổn định.

Câu 12: Khi lạm phát xảy ra làm cho giá cả hàng hóa không ngừng tăng, dẫn đến tình trạng tiêu cực nào dưới đây đối với nền kinh tế?

A. Nhiều người có việc làm mới. **B.** Đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh.

C. Thu được lợi nhuận nhiều hơn. **D.** Đầu cơ, tích trữ hàng hóa.

Câu 13: Đối với xã hội, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến cho đời sống của nhân dân

A. gặp khó khăn. **B.** gặp thuận lợi. **C.** được nâng cao. **D.** được cải thiện.

Câu 14: Một trong những biện pháp để góp phần kiểm soát và kiềm chế lạm phát là nhà nước

A. đẩy mạnh chi tiêu công. **B.** cắt giảm chi tiêu công.

C. giảm mạnh lãi suất. **D.** tăng mạnh cung tiền.

Câu 15: Lạm phát được phân chia thành những loại nào dưới đây?

A. Lạm phát bình thường, lạm phát kinh niên, lạm phát nghiêm trọng.

B. Lạm phát thấp, lạm phát trung bình, lạm phát cao.

C. Lạm phát ngắn hạn, lạm phát trung hạn, lạm phát dài hạn.

D. Lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã, siêu lạm phát.

Câu 16: Khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ gây ra hiện tượng nào dưới đây đối với nền kinh tế?

A. khủng hoảng kinh tế. **B.** hiệu ứng tích cực.

C. bất ổn nghiêm trọng. **D.** ổn định kinh tế.

Câu 17: Đối với xã hội, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến cho tình trạng nào dưới đây gia tăng?

A. Thất nghiệp. **B.** Tiêu dùng. **C.** Sản xuất. **D.** Phân phối.

Câu 18: Việc làm nào dưới đây của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần kiềm chế lạm phát trong nền kinh tế?

A. Tăng cung tiền. **B.** Giảm lãi suất. **C.** Tăng lãi suất. **D.** Đổi tiền mới.

Câu 19: Việc làm nào dưới đây của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần kiềm chế lạm phát trong nền kinh tế?

A. Dừng sản xuất. **B.** Nâng mệnh giá tiền.

C. Cấm xuất khẩu. **D.** Giảm cung tiền.

Câu 20: Khi lạm phát có nguy cơ diễn biến tiêu cực, để hạn chế những khó khăn đối với người lao động, nhà nước cần tăng cường việc làm nào đối với những người gặp khó khăn?

A. Hỗ trợ thu nhập. **B.** Đẩy mạnh thu thuế.

C. Hưởng bảo biểm xã hội một lần. **D.** Đánh thuế thu nhập cá nhân.

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Trong nền kinh tế, khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ làm cho giá trị đồng tiền của nước đó như thế nào?

A. Giữ nguyên giá trị. **B.** Mất giá nhanh chóng.

C. Không thay đổi giá trị. **D.** Tăng giá trị.

Câu 2: Trong nền kinh tế, khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ làm cho lãi suất thực tế của đồng tiền nước đó có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** không đổi. **D.** giữ nguyên.

Câu 3: Trong nền kinh tế thị trường, khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã, để bảo toàn giá trị tài sản của mình, người dân có xu hướng

A. đổi nhiều tiền mặt. **B.** giữ nhiều tiền mặt.

C. tránh giữ tiền mặt. **D.** cất giữ tiền mặt.

Câu 4: Trong nền kinh tế, khi giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã thì nền kinh tế đó rơi vào trạng thái

A. lạm phát vừa phải. **B.** lạm phát phi mã. **C.** siêu lạm phát. **D.** lạm phát toàn diện.

Câu 5: Khi xuất hiện tình trạng siêu lạm phát sẽ gây ra hiện tượng nào dưới đây đối với nền kinh tế?

A. bất ổn nghiêm trọng. **B.** hiệu ứng tích cực.

C. ổn định kinh tế. **D.** khủng hoảng kinh tế.

Câu 6: Trong nền kinh tế, lạm phát càng tăng thì giá trị đồng tiền càng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** không đổi. **D.** ổn định.

Câu 7: Trong nền kinh tế, mỗi quan hệ giữa mức tăng của lạm phát với giá trị của đồng tiền là

A. tỷ lệ nghịch. **B.** tỷ lệ thuận. **C.** cân bằng. **D.** độc lập.

Câu 8: Trong nền sản xuất xã hội, do có yếu tố tác động làm tổng cầu tăng cao nhưng tổng cung không thay đổi dẫn đến mức giá chung tăng lên, từ đó sẽ gây ra hiện tượng

A. cạnh tranh. **B.** thất nghiệp. **C.** khủng hoảng. **D.** lạm phát.

Câu 9: Trong nền kinh tế, việc phát hành tiền quá mức cần thiết trong lưu thông là nguyên nhân gây ra hiện tượng

A. thất nghiệp. **B.** lạm phát. **C.** cạnh tranh. **D.** khủng hoảng.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến lạm phát?

A. Phát hành thừa tiền. **B.** Chi phí sản xuất tăng cao.

C. Cầu tăng cao. **D.** Thu nhập người dân tăng.

Câu 11: Trong nền kinh tế, khi chi phí và các yếu tố đầu vào tăng cao, khiến cho giá cả nhiều loại hàng hóa trên thị trường tăng, dẫn đến các doanh nghiệp

A. mở rộng quy mô sản xuất. **B.** thu hẹp quy mô sản xuất.

C. tăng cường tiềm lực tài chính. **D.** đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 12: Đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn vì

A. chi phí sản xuất tăng cao. **B.** chi phí sản xuất giảm xuống.

C. không nhận được hỗ trợ vốn. **D.** không được tái cấp vốn.

Câu 13: Khẳng định nào dưới đây là **sai** khi nói về lạm phát vừa phải?

A. Là lạm phát một con số (dưới 10% hằng năm).

B. Là lạm phát bình thường, kích thích sản xuất kinh doanh phát triển.

C. Là lạm phát mà ở đó giá trị đồng tiền vẫn khá ổn định.

D. Là lạm phát mà ở đó đồng tiền mất giá nhanh chóng.

Câu 14: Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về lạm phát phi mã?

A. Là lạm phát 2 con số trở lên (10% − <1000%) hằng năm.

B. Là lạm phát gây khủng hoảng nghiêm trọng đến nền kinh tế.

C. Là lạm phát mà ở đó giá trị đồng tiền mất giá nhanh chóng.

D. Là lạm phát gây bất ổn nghiêm trọng đến nền kinh tế.

BÀI 4: THẤT NGHIỆP

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm là nội dung của khái niệm

A. lạm phát. **B.** thất nghiệp. **C.** thu nhập. **D.** cạnh tranh.

Câu 2: Trong nền kinh tế, việc phân chia thất nghiệp thành thất nghiệp tự nguyện, thất nghiệp không tự nguyện là căn cứ vào

A. tính chất của thất nghiệp. **B.** nguồn gốc thất nghiệp.

C. chu kỳ thất nghiệp. **D.** cơ cấu thất nghiệp.

Câu 3: Trong nền kinh tế, căn cứ vào tính chất của thất nghiệp thì thất nghiệp được chia thành thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp

A. tự nhiên. **B.** tạm thời. **C.** không tự nguyện. **D.** cơ cấu.

Câu 4: Việc phân chia các loại hình thất nghiệp thành thất nghiệp tự nhiên và thất nghiệp chu kì là căn cứ vào

A. tính chất của thất nghiệp. **B.** nguồn gốc thất nghiệp.

C. chu kỳ thất nghiệp. **D.** nguyên nhân của thất nghiệp.

Câu 5: Trong nền kinh tế, thất nghiệp tự nhiên là hình thức thất nghiệp trong đó bao gồm thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp

A. không tạm thời **B.** tự nguyện. **C.** chu kì. **D.** cơ cấu.

Câu 6: Loại hình thất nghiệp được phát sinh do sự dịch chuyển không ngừng của người lao động giữa các vùng, các loại công việc hoặc giữa các giai đoạn khác nhau trong cuộc sống được gọi là

A. thất nghiệp cơ cấu. **B.** thất nghiệp tạm thời.

C. thất nghiệp chu kỳ. **D.** thất nghiệp tự nguyện.

Câu 7: Loại hình thất nghiệp gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và sự thay đổi của công nghệ dẫn đến yêu cầu lao động có trình độ cao hơn, lao động không đáp ứng yêu cầu sẽ bị đào thải là hình thức

A. thất nghiệp cơ cấu. **B.** thất nghiệp tạm thời.

C. thất nghiệp tự nguyện. **D.** thất nghiệp chu kỳ.

Câu 8: Loại hình thất nghiệp gắn với từng giai đoạn trong chu kỳ kinh tế được gọi là

A. thất nghiệp tự nguyện. **B.** thất nghiệp cơ cấu.

C. thất nghiệp tự nhiên. **D.** thất nghiệp chu kỳ.

Câu 9: Với loại hình thất nghiệp chu kỳ, khi nền kinh tế rơi vào suy thoái thì tỷ lệ thất nghiệp thường có xu hướng

A. cao. **B.** thấp. **C.** giữ nguyên. **D.** cân bằng.

Câu 10: Với loại hình thất nghiệp chu kỳ, khi nền kinh tế phát triển, các ngành sản xuất không ngừng mở rộng thì tỷ lệ thất nghiệp thường có xu hướng

A. cao. **B.** thấp. **C.** giữ nguyên. **D.** cân bằng.

Câu 11: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Do cơ sở kinh doanh đóng cửa. **B.** Mất cân đối cung - cầu lao động.

C. Bị kỷ luật do vi phạm hợp đồng. **D.** Nền kinh tế rơi vào khủng hoảng.

Câu 12: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Cơ chế tinh giảm lao động. **B.** Thiếu kỹ năng làm việc.

C. Cơ sở sản xuất đóng cửa. **D.** Mất cân đối cung - cầu lao động.

Câu 13: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Do không hài lòng với công việc được giao.

B. Thuộc đối tượng tinh giảm biên chế của công ty.

C. Công ty bị phá sản phải ngừng hoạt động.

D. Nền kinh tế bị lạm phát và rơi vào khủng hoảng.

Câu 14: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân khách quan khiến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Cơ chế tinh giảm lao động. **B.** Thiếu kỹ năng làm việc.

C. Không hài lòng với công việc. **D.** Do vi phạm hợp đồng lao động.

Câu 15: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân khách quan khiến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Do khả năng ngoại ngữ kém. **B.** Do thiếu kỹ năng làm việc.

C. Do không đáp ứng yêu cầu. **D.** Do công ty thu hẹp sản xuất.

Câu 16: Đối với người lao động, khi bị thất nghiệp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến yếu tố nào dưới đây?

A. Thu nhập. **B.** Địa vị. **C.** Thăng tiến. **D.** Tuổi thọ.

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp của người lao động?

A. Do thiếu kỹ năng làm việc. **B.** Do được bổ nhiệm vị trí mới.

C. Do tinh giảm biên chế lao động. **D.** Do không hài lòng với mức lương.

Câu 2: Khi thất nghiệp trong xã hội tăng cao sẽ dẫn đến

A. nhu cầu tiêu dùng giảm. **B.** nhu cầu tiêu dùng tăng.

C. lượng cầu càng tăng cao. **D.** lượng cung càng tăng cao.

Câu 3: Khi thất nghiệp trong xã hội tăng cao sẽ dẫn đến cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế sẽ

A. tăng. **B.** giảm. **C.** cải thiện. **D.** phát triển

Câu 4: Về mặt xã hội, khi thất nghiệp tăng cao sẽ dẫn đến phát sinh nhiều

A. công ty mới thành lập. **B.** nhiều người thu nhập cao.

C. hiện tượng xã hội tích cực. **D.** tệ nạn xã hội tiêu cực.

Câu 5: Về mặt xã hội, khi thất nghiệp tăng cao sẽ lãng phí

A. tài nguyên thiên nhiên. **B.** ngân sách nhà nước.

C. nguồn lực sản xuất. **D.** tín dụng thương mại.

Câu 6: Đối với nguồn thu ngân sách nhà nước, khi thất nghiệp tăng cao sẽ làm cho thu ngân sách nhà nước có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** không đổi. **D.** ổn định.

Câu 7: Đối với ngân sách nhà nước, khi thất nghiệp tăng cao sẽ làm cho chi ngân sách nhà nước có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** không đổi. **D.** ổn định.

Câu 8: Tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới, gọi là

A. thất nghiệp chu kì. **B.** thất nghiệp cơ cấu.

C. thất nghiệp tự nguyện. **D.** thất nghiệp tạm thời.

Câu 9: Tình trạng thất nghiệp xuất hiện do tính chu kì của nền kinh tế bị suy thoái hoặc khủng hoảng dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm được gọi là

A. thất nghiệp tự nguyện. **B.** thất nghiệp không tự nguyện.

C. thất nghiệp chu kì. **D.** thất nghiệp cơ cấu.

Câu 10: Khẳng định nào dưới đây **không** đúng khi nói về hậu quả của thất nghiệp?

A. Thất nghiệp làm cho đời sống của người lao động và gia đình gặp khó khăn.

B. Thất nghiệp là nguyên nhân cơ bản làm xuất hiện các tệ nạn xã hội.

C. Thất nghiệp làm cho nền kinh tế phát triển bền vững.

D. Thất nghiệp gây lãng phí lao động xã hội, làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 11: Khẳng định nào dưới đây **không** đúng khi nói về vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế thất nghiệp?

A. Nhà nước ban hành các chính sách để thu hút đầu tư.

B. Nhà nước phát triển hệ thống dạy nghề, dịch vụ việc làm.

C. Nhà nước xây dựng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, xuất khẩu lao động.

D. Nhà nước điều tiết để duy trì một tỉ lệ thất nghiệp cao trong nền kinh tế.

Câu 12: Giải pháp nào dưới đây góp phần vào việc kiềm chế thất nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Vay vốn ưu đãi để sản xuất. **B.** Chia đều của cải xã hội.

C. San bằng thu nhập cá nhân. **D.** Chiếm hữu tài nguyên.

Câu 13: Giải pháp nào dưới đây góp phần vào việc kiềm chế thất nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Chia đều của cải xã hội. **B.** Phát triển kinh tế du lịch cộng đồng.

C. Sử dụng nguồn quỹ bảo trợ xã hội. **D.** Tận dụng tối đa mọi nguồn nhân lực.

Câu 14: Giải pháp nào dưới đây góp phần vào việc kiềm chế thất nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Phát triển kinh tế gia đình. **B.** Tận dụng tối đa mọi nguồn nhân lực.

C. San bằng thu nhập cá nhân. **D.** Chia đều của cải xã hội.

Câu 15: Giải pháp nào dưới đây **không** góp phần vào việc kiềm chế thất nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **B.** Khuyến khích làm giàu theo pháp luật.

C. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay. **D.** Đẩy mạnh việc thu thuế doanh nghiệp.

BÀI 5: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm

A. việc làm. **B.** lao động. **C.** thất nghiệp. **D.** lạm phát.

Câu 2: Sự thỏa thuận giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động về giá cả (tiền công, tiền lương) và các điều kiện làm việc khác là nội dung của khái niệm

A. thị trường tiền tệ. **B.** thị trường tài chính.

C. thị trường việc làm. **D.** thị trường lao động.

Câu 3: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động thỏa thuận nội dung nào dưới đây?

A. Tiền công, tiền lương. **B.** Điều kiện đi nước ngoài.

C. Điều kiện xuất khẩu lao động. **D.** Tiền môi giới lao động.

Câu 4: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động có thể lựa chọn hình thức thỏa thuận nào dưới đây?

A. Bằng tài sản cá nhân. **B.** Bằng tiền đặt cọc.

C. Bằng văn bản. **D.** Bằng quyền lực.

Câu 5: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động có thể lựa chọn hình thức thỏa thuận nào dưới đây?

A. Bằng quyền lực. **B.** Bằng tiền. **C.** Bằng tài sản. **D.** Bằng miệng.

Câu 6: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Tự nguyện. **B.** Cưỡng chế. **C.** Cưỡng bức. **D.** Tự giác.

Câu 7: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Quyền uy. **B.** Bình đẳng. **C.** Phục tùng. **D.** Cưỡng chế.

Câu 8: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Trực tiếp. **B.** Gián tiếp. **C.** Ủy quyền. **D.** Đại diện.

Câu 9: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động còn có thể gọi là

A. tiền tệ sức lao động. **B.** cầu về sức lao động.

C. giá cả sức lao động. **D.** cung về sức lao động.

Câu 10: Khi tham gia vào thị trường lao động, người mua sức lao động còn có thể gọi là

A. cung về sức lao động. **B.** cầu về sức lao động.

C. giá cả sức lao động. **D.** tiền tệ sức lao động.

Câu 11: Khi tham gia vào thị trường lao động, cung về sức lao động gắn liền với chủ thể nào dưới đây ?

A. Người bán sức lao động. **B.** Người mua sức lao động.

C. Người môi giới lao động. **D.** Người phân phối lao động.

Câu 12: Khi tham gia vào thị trường lao động, cầu về sức lao động gắn liền với chủ thể nào dưới đây ?

A. Người bán sức lao động. **B.** Người mua sức lao động.

C. Người môi giới lao động. **D.** Người phân phối lao động.

Câu 13: Một trong những yếu tố cấu thành thị trường lao động là

A. Tổ chức công đoàn. **B.** nhà quản lý lao động.

C. người bán sức lao động. **D.** Bộ trưởng bộ lao động.

Câu 14: Một trong những yếu tố cấu thành thị trường lao động là

A. người giới thiệu việc làm. **B.** nhà đầu tư chứng khoán.

C. nhân viên ngân hàng. **D.** người mua sức lao động.

Câu 15: Một trong những yếu tố cấu thành thị trường lao động là

A. giá cả sức lao động. **B.** tỷ giá hối đoái tiền tệ.

C. thị trường tiền tệ. **D.** thị trường chứng khoán.

Câu 16: Thị trường lao động là nơi diễn ra thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động được thể hiện cụ thể trong

A. Luật lao động. **B.** Hiến pháp. **C.** hợp đồng lao động. **D.** Điều lệ công ty

Câu 17: Những hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm là nội dung của khái niệm

A. thất nghiệp. **B.** việc làm. **C.** lao động. **D.** sức lao động.

Câu 18: Nơi gặp gỡ, trao đổi mua bán hàng hóa việc làm giữa người lao động và người sử dụng lao động cũng như xác định mức tiền công của người lao động trong từng thời kì nhất định, được gọi là

A. thị trường tài chính. **B.** thị trường kinh doanh.

C. thị trường việc làm. **D.** thị trường lao động.

Câu 19: Khi tham gia vào thị trường việc làm người lao động thỏa thuận những nội dung về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc với

A. người lao động. **B.** người sử dụng lao động.

C. các tổ chức đoàn thể. **D.** đại diện công đoàn.

Câu 20: Đối với người lao động, khi tham gia vào thị trường việc làm nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Tăng thu nhập cá nhân. **B.** Hưởng phí trung gian môi giới.

C. Tuyển được nhiều lao động mới. **D.** Tìm kiếm việc làm cho mình.

Câu 21: Đối với người sử dụng lao động, khi tham gia vào thị trường việc làm sẽ góp phần giúp cho họ có thể

A. tuyển được nhiều lao động mới. **B.** tăng thu nhập cho bản thân.

C. tăng lượng hàng hóa xuất khẩu. **D.** gia tăng việc khấu hao hàng hóa.

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động, khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?

A. Lạm phát. **B.** Khủng hoảng. **C.** Cạnh tranh. **D.** Thất nghiệp.

Câu 2: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?

A. Thất nghiệp. **B.** Thiếu lao động. **C.** Thiếu việc làm. **D.** Lạm phát.

Câu 3: Khi thị trường việc làm ngày càng tăng sẽ làm cho thị trường lao động có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** cân bằng.

Câu 4: Khi thị trường lao động ngày càng phong phú và đa dạng sẽ thúc đẩy thị trường việc làm có xu hướng

A. giữ nguyên. **B.** giảm. **C.** tăng. **D.** cân bằng.

Câu 5: Việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động sẽ góp phần gia tăng việc làm, giảm

A. lạm phát. **B.** thất nghiệp. **C.** đầu cơ. **D.** khủng hoảng.

Câu 6: Việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động sẽ góp phần giảm thất nghiệp và gia tăng nhiều

A. việc làm. **B.** thất nghiệp. **C.** lạm phát. **D.** khủng hoảng.

Câu 7: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong đó lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 8: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong đó lao động trong lĩnh vực công nghiệp có xu hướng

A. giữ nguyên. **B.** giảm. **C.** tăng. **D.** không đổi.

Câu 9: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong đó lao động trong lĩnh vực dịch vụ có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 10: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp có nhiều thay đổi, trong đó lao động có đặc trưng nào dưới đây chiếm ưu thế trong tuyển dụng?

A. lao động có trình độ thấp. **B.** Lao động không qua đào tạo.

C. Lao động giản đơn. **D.** Lao động được đào tạo.

Câu 11: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, các doanh nghiệp có xu hướng tuyển dụng lao động

A. chất lượng cao. **B.** chất lượng thấp. **C.** không đào tạo. **D.** không trình độ.

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là người lao động

A. Người làm thuê theo từng vụ việc hằng ngày và được trả tiền ngay theo công việc.

B. Người nông dân làm việc trồng trọt trong trang trại của mình.

C. Người làm việc cho người sử dụng lao động theo thoả thuận.

D. Anh em trong gia đình giúp nhau thu hoạch mùa.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật, chủ thể nào dưới đây là người sử dụng lao động theo đúng pháp luật?

A. Bất kì cá nhân nào có sử dụng người lao động làm việc cho mình.

B. Doanh nghiệp, cá nhân có sử dụng người lao động theo thoả thuận.

C. Bất kì người sản xuất kinh doanh nào có người lao động làm việc.

D. Bất kì hộ gia đình nào có nhu cầu tuyển dụng lao động.

Câu 14: Theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?

A. Mức lương của người lao động. **B.** Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

C. Sở thích của người lao động. **D.** Bảo hiểm xã hội và thất nghiệp.

Câu 15: Hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường lao động trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ diễn ra theo hướng

A. lao động trong dịch vụ giảm so với lao động trong nông nghiệp.

B. lao động trong công nghiệp giảm so với lao động trong nông nghiệp.

C. lao động trong nông nghiệp tăng so với lao động trong công nghiệp và dịch vụ.

D. lao động trong nông nghiệp giảm, lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

Câu 16: Nhà nước không ngừng mở rộng và phát triển thị trường việc làm ngày càng đa dạng nhằm

A. hạn chế tình trạng thất nghiệp. **B.** đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

C. tăng thu ngân sách nhà nước **D.** kiềm chế tỷ lệ lạm phát cao.

Câu 17: Để phát triển thị trường việc làm, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp

A. bảo vệ người lao động. **B.** tạo ra nhiều sản phẩm.

C. tạo ra nhiều việc làm mới. **D.** tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 18: Khi cung lao động cao hơn số lượng việc làm thì sẽ dẫn đến tình trạng nào dưới đây?

A. Mất cân đối trong sản xuất. **B.** Thiếu sản phẩm vật chất cho xã hội.

C. Thiếu nguồn lực lao động. **D.** Thiếu việc làm cho người cần tìm việc.

Câu 19: Một trong những vai trò của thông tin về việc làm trên thị trường, giúp người lao động

A. chú ý đến việc làm trên thị trường. **B.** tìm được việc làm phù hợp.

C. theo dõi việc làm trên thị trường. **D.** xử lí các quan hệ trên thị trường.

Câu 20: Học sinh tham gia ngày hội tư vấn hướng nghiệp là góp phần nâng cao nhận thức về vấn đề nào dưới đây?

A. Việc làm. **B.** Dân số. **C.** Thu nhập. **D.** Văn hóa.

BÀI 6: Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh của chủ thể sản xuất kinh doanh xuất phát từ yếu tố nào dưới đây?

A. Lợi thế nội tại và cơ hội bên ngoài. **B.** Điểm yếu nội tại và khó khăn bên ngoài.

C. Mâu thuẫn của chủ thể sản xuất. **D.** Khó khăn của chủ thể sản xuất.

Câu 2: Những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận được gọi là

A. ý tưởng kiến trúc. **B.** ý tưởng nghệ thuật.

C. ý tưởng hội họa. **D.** ý tưởng kinh doanh.

Câu 3: Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong

A. học tập. **B.** nghệ thuật. **C.** kinh doanh. **D.** công tác.

Câu 4: Một trong những đặc điểm của ý tưởng kinh doanh là ý tưởng đó phải có

A. tính phi lợi nhuận. **B.** tính sáng tạo. **C.** tính nhân đạo. **D.** tính xã hội.

Câu 5: Một trong những đặc điểm của ý tưởng kinh doanh là ý tưởng đó phải có

A. tính sáng tạo. **B.** tính bất khả thi. **C.** tính nhân loại. **D.** tính quốc tế.

Câu 6: Một ý tưởng được coi là ý tưởng kinh doanh khi ý tưởng đó có thể mang lại

A. địa vị. **B.** hợp tác. **C.** quyền lực. **D.** lợi nhuận.

Câu 7: Việc hình thành ý tưởng kinh doanh sẽ có vai trò như thế nào đối với các hoạt động kinh doanh nói chung?

A. Quyết định. **B.** Định hướng. **C.** Độc lập. **D.** Kiểm tra.

Câu 8: Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh rất cần thiết, giúp người kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản nào dưới đây khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh?

A. Thời gian sẽ thành công. **B.** Đóng góp cho nền kinh tế.

C. Kinh doanh mặt hàng gì. **D.** Đóng góp cho gia đình.

Câu 9: Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh rất cần thiết, giúp người kinh doanh xác định được những vấn đề cơ bản nào dưới đây khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh?

A. Cách thức kinh doanh. **B.** Hồ sơ kinh doanh.

C. Phản hồi của khách hàng. **D.** Giá trị thặng dư sản phẩm.

Câu 10: Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh không có vai trò nào dưới đây đối với các chủ thể kinh doanh?

A. Xác định đối tượng kinh doanh. **B.** Xác định mục tiêu kinh doanh.

C. Xác định hình thức kinh doanh. **D.** Xác lập quan hệ về lao động.

Câu 11: Một trong những lợi thế nội tại giúp cá nhân tạo ý tưởng kinh doanh đó là

A. từ sự đam mê. **B.** địa điểm cư trú.

C. địa điểm kinh doanh. **D.** sự cạnh tranh đối thủ.

Câu 12: Khi có được những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh của mình nhằm thu lợi nhuận đó là

A. ý tưởng kinh doanh. **B.** cơ hội kinh doanh.

C. mục tiêu kinh doanh. **D.** chiến lược kinh doanh.

Câu 13: Khi đề cập đến cơ hội kinh doanh của mỗi chủ thể là nói đến điều kiện, hoàn cảnh

A. khó khăn. **B.** gia đình. **C.** quốc tế. **D.** thuận lợi.

Câu 14: Một cơ hội kinh doanh tốt là cơ hội đó phải có

A. tính hấp dẫn. **B.** tính quốc tế. **C.** tính bắt buộc. **D.** tính pháp lý.

Câu 15: Một cơ hội kinh doanh tốt là cơ hội đó phải có

A. tính ràng buộc. **B.** tính ổn định. **C.** tính nhất thời. **D.** tính phổ biến.

Câu 16: Các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh của chủ thể sản xuất kinh doanh xuất phát từ

A. những mâu thuẫn của chủ thể sản xuất kinh doanh.

B. điểm yếu nội tại và khó khăn bên ngoài.

C. lợi thế nội tại và cơ hội bên ngoài.

D. những khó khăn nội tại của chủ thể sản xuất kinh doanh.

Câu 17: Một trong những năng lực cần thiết của người kinh doanh đó là

A. năng lực làm việc nhóm. **B.** năng lực lãnh đạo.

C. năng lực thuyết trình. **D.** năng lực hùng biện.

Câu 18: Năng lực lãnh đạo của mỗi chủ thể kinh doanh được thể hiện thông qua hoạt động nào sau đây?

A. Tích cực nâng cao trình độ. **B.** Nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

C. Xây dựng chiến lược sản xuất. **D.** Tổ chức các phòng ban công ty.

Câu 19: Năng lực lãnh đạo của mỗi chủ thể kinh doanh được thể hiện thông qua hoạt động nào sau đây?

A. Nắm bắt kiến thức sản xuất. **B.** Bổ sung kiến thức chuyên ngành.

C. Tổ chức nhân sự, hành chính. **D.** Nắm bắt cơ hội kinh doanh.

Câu 20: Việc người sản xuất kinh doanh không ngừng hoàn thiện và tổ chức quy trình sản xuất để tối ưu hóa lợi nhuận là thể hiện năng lực kinh doanh nào dưới đây?

A. Năng lực lãnh đạo. **B.** Năng lực chuyên môn.

C. Năng lực quản lý. **D.** Năng lực học tập.

Câu 21: Việc người sản xuất kinh doanh không ngừng thiết lập và hoàn thiện các mối quan hệ trong kinh doanh là thể hiện năng lực kinh doanh nào dưới đây?

A. Năng lực quản lý. **B.** Năng lực giao tiếp.

C. Năng lực hoạt động nhóm. **D.** Năng lực pháp lý.

Câu 22: Người sản xuất kinh doanh thể hiện tốt năng lực quản lý thông qua hoạt động nào dưới đây?

A. Xây dựng chiến lược kinh doanh. **B.** Thiết lập các mối quan hệ kinh doanh.

C. Bổ sung kiến thức sản xuất, kinh doanh. **D.** Nâng cao trình độ chuyên môn sản xuất.

Câu 23: Một trong những năng lực cần thiết của người sản xuất kinh doanh đó là năng lực

A. chuyên môn, nghiệp vụ. **B.** gian lận và trốn thuế.

C. chống lạm phát giá cả. **D.** chống thất nghiệp.

Câu 24: Việc chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng rèn luyện kỹ năng, nâng cao hiểu biết về lĩnh vực mình kinh doanh là thể hiện năng lực nào dưới đây?

A. Năng lực trải nghiệm. **B.** Năng lực sống thử.

C. Năng lực học tập. **D.** Năng lực lãnh đạo.

Câu 25: Việc chủ thể sản xuất kinh doanh không ngừng học tập nâng cao kiến thức về lĩnh vực mình kinh doanh là góp phần hoàn thiện năng lực nào dưới đây?

A. Năng lực chuyên môn. **B.** Năng lực thực hành.

C. Năng lực giao tiếp. **D.** Năng lực sáng tạo.

Câu 26: Việc một cá nhân áp dụng nguyên xi mô hình kinh doanh của người khác làm hoạt động kinh doanh của mình là chưa có năng lực kinh doanh nào dưới đây?

A. Năng lực vận dụng. **B.** Năng lực lãnh đạo.

C. Năng lực học hỏi. **D.** Năng lực học tập.

Câu 27: Việc các chủ thể sản xuất nâng cao kiến thức về chuyên môn ngành đang kinh doanh là thể hiện năng lực nào dưới đây?

A. Năng lực giao tiếp. **B.** Năng lực quốc tế.

C. Năng lực quản lý. **D.** Năng lực chuyên môn.

Câu 28: Biết đánh giá cơ hội kinh doanh, lựa chọn và chớp cơ hội kinh doanh - đó là biểu hiện cho năng lực nào của người kinh doanh?

A. Năng lực thực hiện trách nhiệm với xã hội.

B. Năng lực chuyên môn.

C. Năng lực định hướng chiến lược.

D. Năng lực nắm bắt cơ hội.

Câu 29: Những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh được gọi là

A. lực lượng lao động. **B.** ý tưởng kinh doanh.

C. cơ hội kinh doanh. **D.** năng lực quản trị.

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh dưới đây, yếu tố nào **không** thuộc lợi thế nội tại của chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Sự đam mê của chủ thể sản xuất kinh doanh.

B. Sự hiểu biết của chủ thể sản xuất kinh doanh.

C. Khả năng huy động các nguồn lực.

D. Chính sách vĩ mô của Nhà nước.

Câu 2: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh, yếu tố nào dưới đây **không** thuộc về cơ hội bên ngoài của các chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Nhu cầu của thị trường. **B.** Sự cạnh tranh giữa các chủ thể.

C. Khả năng huy động các nguồn lực. **D.** Vị trí triển khai hoạt động kinh doanh.

Câu 3: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một cơ hội kinh doanh tốt?

A. Hấp dẫn. **B.** Lỗi thời. **C.** Khả thi. **D.** Ổn định.

Câu 4: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt?

A. Có ưu thế vượt trội. **B.** Có tính mới mẻ, độc đáo.

C. Không có tính khả thi. **D.** Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò, tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh?

A. Xác định đối tượng khách hàng. **B.** Xác định cách thức hoạt động.

C. Cụ thể mục tiêu kinh doanh. **D.** Cụ thể hóa về mặt cá nhân.

Câu 6: Việc xây dựng ý tưởng kinh doanh **không** xuất phát từ yếu tố nào dưới đây?

A. Tự nguyện. **B.** Hiểu biết. **C.** Lợi thế. **D.** Đam mê.

Câu 7: Ý tưởng kinh doanh **không** xuất phát từ yếu tố nào dưới đây?

A. Niềm đam mê kinh doanh. **B.** Nhu cầu tìm lợi nhuận.

C. Khẳng định bản thân. **D.** Vì mục đích nhân đạo.

Câu 8: Khi tiến hành xây dựng ý tưởng kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến yếu tố nào dưới đây?

A. Tính ôn hòa. **B.** Tính khả thi. **C.** Tính cạnh tranh. **D.** Tính mới mẻ.

Câu 9: Khi tiến hành xây dựng ý tưởng kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến yếu tố nào dưới đây?

A. Tính hiệu quả. **B.** Tính gia đình. **C.** Tính nhân đạo. **D.** Tính hữu dụng.

Câu 10: Nhân tố nào dưới đây **không** phải là nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh?

A. Sự đam mê. **B.** Sự cạnh tranh.

C. Kinh nghiệm bản thân. **D.** Thành phần gia đình.

Câu 11: Nhân tố nào dưới đây **không** phải là yếu tố nội tại giúp tạo ý tưởng kinh doanh cho mỗi cá nhân?

A. Sự đam mê. **B.** Kinh nghiệm. **C.** Vị trí địa lý **D.** Hiểu biết.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây phù hợp với các tiêu chí của ý tưởng kinh doanh?

A. Mở rộng hoạt động sản xuất. **B.** Cung cấp nguồn vật liệu.

C. Dự kiến mở cửa hàng vật liệu. **D.** Phân phối vật liệu cho đại lý.

Câu 13: Yếu tố nào dưới đây là tiêu chí để đánh giá tính khả thi của một cơ hội kinh doanh?

A. Tính nhân đạo. **B.** Tính hiệu quả. **C.** Tính phổ biến. **D.** Tính trìu tượng.

Câu 14: Để đánh giá tính khả thi của một cơ hội kinh doanh, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

A. Tính bền vững. **B.** Tính hiệu quả. **C.** Tính khả thi. **D.** Tính phổ biến.

Câu 15: Đặc điểm nào dưới đây **không** phải là dấu hiệu để nhận diện một cơ hội kinh doanh?

A. Tính quốc tế. **B.** Tính hấp dẫn. **C.** Tính ổn định. **D.** Tính thời điểm.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây phản ánh tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh?

A. Đem lại lợi nhuận cho chủ thể kinh doanh. **B.** Lành mạnh hóa và thúc đẩy thị trường.

C. Giảm thiểu nguy cơ lạm phát, tăng giá. **D.** Nâng tầm thương hiệu quốc gia.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây phản ánh tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh?

A. Định hướng cơ quan quản lý nhà nước. **B.** Định hướng chủ thể sản xuất.

C. Làm gia tăng tình trạng thất nghiệp. **D.** Thúc đẩy lạm phát và thất nghiệp.

Câu 18: Khi xác định được cơ hội kinh doanh tốt sẽ góp phần giúp các chủ thể

A. dễ mắc sai lầm. **B.** gia tăng nguy cơ phá sản.

C. giảm sức cạnh tranh. **D.** chủ động kinh doanh.

Câu 19: Trong các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh dưới đây, yếu tố nào **không** thuộc về cơ hội bên ngoài của các chủ thể sản xuất kinh doanh?

A. Nhu cầu của thị trường. **B.** Sự cạnh tranh giữa các chủ thể.

C. Khả năng huy động các nguồn lực. **D.** Chính sách vĩ mô của nhà nước.

Câu 20: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng lợi thế nội tại giúp hình thành ý tưởng kinh doanh?

A. Chính sách vĩ mô của nhà nước. **B.** Nhu cầu sản phẩm trên thị trường.

C. Lợi thế về nguồn cung ứng sản phẩm. **D.** Đam mê của chủ thể kinh doanh.

Câu 21: Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những dấu hiệu nhận diện một cơ hội kinh doanh tốt?

A. Tính trừu tượng. **B.** Tính ổn định.

C. Tính hấp dẫn. **D.** Tính thời điểm.

Câu 22: Yếu tố nào dưới đây **không** thể hiện cho một cơ hội kinh doanh tốt?

A. Hấp dẫn. **B.** Lỗi thời. **C.** Đúng thời điểm. **D.** Ổn định.

Câu 23: Một trong những vai trò của việc xây dựng và xác định ý tưởng kinh doanh, cơ hội kinh doanh là giúp các chủ thể kinh doanh luôn luôn

A. lo lắng. **B.** bị động. **C.** chủ động. **D.** bi quan.

Câu 24: Để đánh giá năng lực kinh doanh của một người, người ta **không** dựa vào yếu tố nào dưới đây?

A. Điểm mạnh. **B.** Điểm yếu. **C.** Cơ hội. **D.** Nhân thân.

Câu 25: Nội dung nào dưới đây **không** phải là căn cứ để xác định năng lực kinh doanh của một cá nhân?

A. Thách thức. **B.** Cơ hội. **C.** Điểm mạnh. **D.** Điểm tương đồng.

BÀI 7: ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

PHẦN NHẬN BIẾT

Câu 1: Đối với chủ thể sản xuất, kinh doanh, đạo đức kinh doanh biểu hiện tập trung nhất ở đức tính nào dưới đây?

A. Tính thật thà. **B.** Tính quyết đoán. **C.** Tính trung thực. **D.** Tính kiên trì.

Câu 2: Đạo đức kinh doanh là đạo đức được vận dụng vào

A. hoạt động văn hóa – xã hội. **B.** hoạt động sản xuất – kinh doanh.

C. hoạt động sáng tạo nghệ thuật. **D.** hoạt động tiêu dùng sản phẩm.

Câu 3: Trong các yếu tố dưới đây, yếu tố nào góp phần hình thành nên đạo đức kinh doanh của các chủ thể?

A. Nhanh nhẹn, quyết đoán trong mọi trường hợp.

B. Nắm bắt kịp thời tâm lí khách hàng.

C. Linh hoạt trong mọi hoàn cảnh.

D. Tính trung thực và tôn trọng con người.

Câu 4: Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, đạo đức kinh doanh cần thiết trong hoạt động nào dưới đây của lãnh đạo doanh nghiệp?

A. Quản lí doanh nghiệp. **B.** Bảo trợ truyền thông.

C. Làm công tác xã hội. **D.** Bảo lãnh ngân hàng.

Câu 5: Đạo đức kinh doanh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh phải có trách nhiệm với

A. đối tác. **B.** khách hàng. **C.** người tiêu dùng. **D.** bạn bè.

Câu 6: Đạo đức kinh doanh thể hiện ở nguyên tắc nào dưới đây?

A. Tôn trọng bản thân mình. **B.** Tôn trọng con người.

C. Tôn trọng lợi ích nhóm. **D.** Tôn trọng lợi ích của bản thân.

Câu 7: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là các chủ thể đó phải có

A. chữ tín. **B.** nhiều tiền. **C.** cổ phiếu. **D.** địa vị.

Câu 8: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là các chủ thể đó luôn luôn rèn luyện cho mình đức tính

A. nóng nảy **B.** cương quyết. **C.** trung thực. **D.** nhân nhượng.

Câu 9: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là các chủ thể đó luôn luôn rèn luyện cho mình đức tính

A. nhân nhượng. **B.** trách nhiệm. **C.** vô tư. **D.** tư lợi

Câu 10: Đối với các chủ thể sản xuất kinh doanh, việc hoàn thành tốt các nhiệm vụ đề ra, đem lại lợi ích đồng thời cho doanh nghiệp và xã hội là đã thực hiện tốt phẩm chất đạo đức kinh doanh nào dưới đây?

A. Trung thực. **B.** Gắn kết các lợi ích. **C.** Có nguyên tắc. **D.** Trách nhiệm.

Câu 11: Đối với các chủ thể sản xuất kinh doanh, việc tôn trọng bảo đảm quyền lợi của nhân viên, tôn trọng khách hàng và đối thủ cạnh tranh là đã thực hiện tốt phẩm chất đạo đức kinh doanh nào dưới đây?

A. Tôn trọng con người. **B.** Giữ chữ tín.

C. Trung thực. **D.** Có trách nhiệm.

Câu 12: Giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh với nhau, việc làm nào dưới đây là phù hợp với đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp?

A. Đối xử công bằng với nhân viên. **B.** Đảm bảo lợi ích chính đáng.

C. Hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. **D.** Thực hiện trách nhiệm xã hội.

Câu 13: Đạo đức kinh doanh của các doanh nghiệp đối với xã hội được biểu hiện thông qua thực hiện việc làm nào dưới đây?

A. Đổi mới quản lý sản xuất để tăng hiệu quả.

B. Tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện.

C. Hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với đối thủ.

D. Giữ chữ tín, chất lượng sản phẩm với khách hàng

Câu 14: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Ủng hộ quỹ phòng chống dịch bệnh. **B.** Sản xuất thiết bị phòng chống dịch.

C. Phối hợp tuyên truyền phòng dịch. **D.** Hợp tác nhập khẩu thiết bị phòng dịch.

Câu 15: Đối với mỗi doanh nghiệp, việc xây dựng và hoàn thiện tốt đạo đức kinh doanh góp phần giúp các doanh nghiệp

A. không phải đóng các khoản thuế. **B.** nâng cao uy tín với khách hàng.

C. triệt hạ được đối thủ cạnh tranh. **D.** bóc lột triệt để năng lực nhân viên.

Câu 16: Đối với mỗi doanh nghiệp, việc xây dựng và hoàn thiện tốt đạo đức kinh doanh góp phần giúp các doanh nghiệp

A. nâng cao năng lực cạnh tranh. **B.** gia tăng tỷ lệ thất nghiệp.

C. giảm bớt lợi nhuận kinh doanh. **D.** không bị thanh tra kiểm toán.

Câu 17: Đối với khách hàng, việc các doanh nghiệp duy trì tốt đạo đức kinh doanh sẽ góp phần giúp doanh nghiệp giữ được

A. quyền lực. **B.** lạm phát. **C.** thất nghiệp **D.** chữ tín.

Câu 18: Tập hợp các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức cơ bản được biểu hiện cụ thể trong các lĩnh vực kinh doanh, có tác dụng điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn hành vi của các chủ thể trong kinh doanh là nội dung của khái niệm

A. Ý tưởng kinh doanh. **B.** Đạo đức kinh doanh.

C. Cơ hội kinh doanh. **D.** Triết lý kinh doanh.

Câu 19: Việc duy trì và thực hiện tốt đạo đức kinh doanh sẽ giúp cho các chủ thể kinh tế

A. Nâng cao lợi thế vùng miền. **B.** Khắc phục chênh lệch vùng miền.

C. Nâng cao uy tín và thương hiệu. **D.** Tăng cường công tác truyền thông.

Câu 20: Đối với mỗi doanh nghiệp, việc duy trì và thực hiện tốt đạo đức kinh doanh góp phần nâng cao

A. năng lực cạnh tranh. **B.** đầu cơ tích trữ.

C. hủy hoại môi trường. **D.** thủ đoạn phi pháp.

Câu 21: Việc duy trì tốt đạo đức kinh doanh trong mỗi doanh nghiệp sẽ góp phần xây dựng các quan hệ kinh tế một cách

A. độc quyền. **B.** lành mạnh. **C.** thống trị. **D.** lạm phát.

Câu 22: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh là mỗi chủ thể kinh tế khi tiến hành sản xuất kinh doanh phải luôn

A. lợi dụng khách hàng. **B.** tìm cách trốn thuế.

C. giữa thái độ coi thường. **D.** giữ chữ tín với khách hàng.

Câu 23: Một trong những biểu hiện của việc thực hiện tốt đạo đức kinh doanh là các chủ thể kinh tế khi tiến hành kinh doanh đều chú trọng việc

A. bảo vệ môi trường. **B.** đầu tư quảng cáo trực tuyến.

C. đào tạo chuyên gia. **D.** ứng dựng công nghệ số hóa.

Câu 24: Trong sản xuất kinh doanh, các chủ thể kinh tế thực hiện tốt đạo đức kinh doanh khi thường xuyên chú trọng tới việc

A. duy trì chuỗi cung ứng toàn cầu. **B.** quản lí bằng hình thức trực tuyến.

C. bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. **D.** xóa bỏ bất bình đẳng thu nhập.

Câu 25: Các chủ thể kinh tế thực hiện tốt đạo đức kinh doanh khi thực hiện tốt nội dung nào dưới đây?

A. Quản lí nhân sự trực tuyến. **B.** Tuân thủ quy định về quốc phòng.

C. Bí mật nhập khẩu phế liệu tái chế. **D.** Sử dụng lao động theo thời vụ.

Câu 26: Một trong những biểu hiện của việc thực hiện tốt đạo đức trong kinh doanh là các chủ thế kinh tế luôn

A. đầu tư quảng cáo. **B.** đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

C. nộp thuế theo định. **D.** đẩy mạnh công tác truyền thông.

PHẦN THÔNG HIỂU

Câu 1: Đối với Nhà nước và xã hội, đạo đức kinh doanh của chủ thể sản xuất kinh doanh **không** biểu hiện ở hành vi, việc làm nào dưới đây?

A. Tuân thủ quy định của pháp luật. **B.** Nộp thuế đầy đủ và đúng hạn.

C. Không sản xuất hàng quốc cấm. **D.** Sử dụng các thủ đoạn phi pháp.

Câu 2: Hành vi nào dưới đây **không** vi phạm đạo đức kinh doanh?

A. Xả thải chưa xử lí ra môi trường. **B.** Trả lương đúng hạn cho nhân viên.

C. Quảng cáo sai sự thật về hàng hoá. **D.** Khai thác trái phép tài nguyên.

Câu 3: Khi nói về đạo đức kinh doanh của một chủ thể nào đó, người ta **không** đề cập đến phẩm chất nào dưới đây?

A. lừa đảo. **B.** Trách nhiệm. **C.** Trung thực. **D.** Cần cù.

Câu 4: Khi nói về đạo đức kinh doanh của một chủ thể nào đó, người ta **không** đề cập đến phẩm chất nào dưới đây?

A. Công bằng. **B.** Liêm chính. **C.** Nguyên tắc. **D.** Vụ lợi.

Câu 5: Trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ doanh nghiệp luôn luôn thực hiện tốt việc tuân thủ pháp luật là biểu hiện của phẩm chất đạo đức nào dưới dưới đây?

A. Cần cù. **B.** Gắn kết. **C.** Trách nhiệm. **D.** Hợp tác.

Câu 6: Việc các chủ thể sản xuất kinh doanh luôn tuân thủ đầy đủ các quy định về nghĩa vụ bảo vệ môi trường khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện tốt phẩm chất đạo đức nào dưới đây khi kinh doanh?

A. Trung thực. **B.** Trách nhiệm. **C.** Tôn trọng. **D.** Hợp tác.

Câu 7: Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của đạo đức kinh doanh?

A. Đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động.

B. Tìm mọi cách để triệt hạ đối thủ cạnh tranh.

C. Sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

D. Phân biệt đối xử giữa các lao động nam và nữ.

Câu 8: Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với người lao động là

A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.

B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.

C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

D. không sản xuất, kinh doanh hàng kém chất lượng.

Câu 9: Đối với khách hàng, một trong những phẩm chất đạo đức cần có khi tiến hành kinh doanh đó là các chủ thể doanh nghiệp phải

A. giữ chữ tín. **B.** giữ quyền uy. **C.** đối xử bất công. **D.** dĩ công vi tư

Câu 10: Trong mối quan hệ với khách hàng, việc làm nào dưới đây là phù hợp với đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp?

A. Hợp tác và cạnh tranh. **B.** Thực hiện tốt chế độ.

C. Trung thực và trách nhiệm. **D.** Thưởng phạt rõ ràng.

Câu 11: Trong mối quan hệ với người lao động, việc làm nào dưới đây là phù hợp với đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp?

A. Hợp tác cùng phát triển. **B.** Không sản xuất hàng giả.

C. Cạnh tranh bình đẳng. **D.** Bảo đảm lợi ích chính đáng.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của việc duy trì và thực hiện tốt đạo đức kinh doanh?

A. Duy trì độc quyền. **B.** Tạo lập niềm tin.

C. Xây dựng uy tín. **D.** Nâng cao danh tiếng.

Câu 13: Thực hiện tốt đạo đức trong kinh doanh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế thường xuyên

A. giữ chữ tín với khách hàng. **B.** trung thực trong sản xuất.

C. bảo vệ lợi ích khách hàng. **D.** xâm phạm lợi ích khách hàng.

Câu 14: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện tốt đạo đức kinh doanh của các chủ thể kinh tế?

A. Chủ động mở rộng sản xuất. **B.** Khuyến khích phát triển lâu dài.

C. Không bán hàng kém chất lượng. **D.** Tích cực tìm kiếm khách hàng.

Câu 15: Chủ doanh nghiệp luôn nộp thuế đầy đủ, đúng quy định khi tiến hành các hoạt động kinh doanh là thực hiện nội dung nào dưới đây về phát triển kinh tế?

A. Ý tưởng kinh doanh. **B.** Đạo đức kinh doanh.

C. Cơ hội kinh doanh. **D.** Chiến lược kinh doanh.

Câu 16: Việc các chủ thể kinh tế khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh luôn chú trọng đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng là biểu hiện của việc thực hiện tốt

A. đạo đức kinh doanh. **B.** chiến lược doanh nghiệp.

C. thị trường tài chính. **D.** cơ hội kinh doanh.

Câu 17: Việc làm nào dưới đây của các chủ thể sản xuất kinh doanh là biểu hiện của đạo đức kinh doanh?

A. Thất hứa với khách hàng. **B.** Giữ chữ tín với khách hàng.

C. Không tôn trọng người mua hàng. **D.** Xâm phạm lợi ích người tiêu dùng.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây phản ánh **đúng** vai trò của đạo đức kinh doanh?

A. Điều chỉnh hành vi của các chủ thể theo hướng tiêu cực.

B. Làm mất lòng tin của khách hàng đối với doanh nghiệp.

C. Hạn chế sự hợp tác và đầu tư giữa các chủ thể kinh doanh.

D. Thúc đẩy sự phát triển vững mạnh của kinh tế quốc gia.

Câu 19: Đối với những hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh, chúng ta cần

A. khuyến khích, cổ vũ. **B.** thờ ơ, vô cảm.

C. lên án, ngăn chặn. **D.** học tập, noi gương.

Câu 20: Việc làm nào dưới đây của các chủ thể sản xuất kinh doanh là biểu hiện của đạo đức kinh doanh?

A. Gian lận trong việc nộp thuế. **B.** Đối xử công bằng với mọi nhân viên.

C. Trốn đóng bảo hiểm cho người lao động. **D.** Làm giả nhãn hiệu hàng hóa.

Câu 21: Khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các chủ thể vi phạm đạo đức kinh doanh khi

A. cố ý trì hoãn việc nộp thuế. **B.** từ chối việc gian lận thuế.

C. từ chối việc bán hành giả. **D.** cố ý duy trì việc khuyến mại.

Câu 22: Thực hiện tốt đạo đức khi kinh doanh đòi hỏi các chủ thể kinh tế phải

A. thay đổi loại hình doanh nghiệp **B.** san bằng lợi nhuận thường niên

C. mở rộng ngành nghề đã được cấp phép **D.** tuân thủ pháp luật về bảo vệ tài nguyên.